

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 271/2025/DS-PT

Ngày 09-5-2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Trúc.

Các Thẩm phán:

Bà Trần Thị Thắm.

Bà Đinh Thị Mộng Tuyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 96/2025/TLPT-DS ngày 11 tháng 3 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 198/2025/QĐ-PT ngày 26 tháng 3 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 246/2025/QĐ-PT ngày 14 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lý Thanh T, sinh năm 1984; địa chỉ: khu phố A, phường A, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Ngô Thanh T1, sinh năm 1995; địa chỉ: số B, tổ A, khu phố B, phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 06/9/2024). Có mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Ngô Minh T2, sinh năm 1993; địa chỉ: tổ A, ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

2. Bà Trần Thị Thúy A, sinh năm 1999; địa chỉ: tổ A, ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Thị Thúy A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Bà Lý Thanh T cho vợ chồng ông Ngô Minh T2, bà Trần Thị Thúy A vay tổng số tiền 1.400.000.000 đồng theo Hợp đồng mượn tiền lập ngày 16/5/2024. Thời điểm vay tiền có mặt bà T, ông T2 và bà A, bà A là người viết giấy vay và ký, ghi rõ họ và tên vào bên mượn tiền. Lãi suất thỏa thuận là 1,67%/01 tháng. Thời hạn vay từ ngày 16/5/2024 đến ngày 16/5/2027 hoặc đến khi nào bên cho mượn muốn lấy lại thì báo trước 15 ngày.

Ngày 10/6/2024, bà T có gặp bà A, ông T2 để yêu cầu trả lại tiền đã vay nhưng bà A, ông T2 không trả vì họ cho rằng không vay số tiền 1.400.000.000 đồng.

Đến ngày 13/8/2024, bà T đang cần khoản tiền trên để giải quyết công việc gia đình nên đã thông báo yêu cầu ông T2 và bà A trả lại cho bà T số tiền là 1.400.000.000 đồng nhưng đến nay ông T2 và bà A vẫn không chịu trả cho bà T.

Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát buộc ông Ngô Minh T2 và bà Trần Thị Thúy A trả lại cho bà T tổng số tiền là: 1.470.140.000 đồng, trong đó: tiền gốc là: 1.400.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 16/5/2024 đến ngày 16/8/2024 là: $03 \text{ tháng} \times 1.400.000.000 \text{ đồng} \times 1,67\% = 70.140.000 \text{ đồng}$.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện: không yêu cầu ông T2 có trách nhiệm liên đới với bà A thanh toán khoản vay theo Hợp đồng cho mượn tiền ngày 16/5/2024; rút một phần yêu cầu buộc bà A thanh toán 159.110.000 đồng, trong đó: nợ gốc 128.660.000 đồng, nợ lãi 30.450.000 đồng. Nguyên đơn xác định chỉ khởi kiện yêu cầu bà A thanh toán số tiền nợ gốc là 1.241.652.000 đồng và tiền lãi phát sinh đến tháng 8/2024 là 10.367.805 đồng. Đối với số tiền lãi từ tháng 9/2024 đến thời điểm bản án có hiệu lực thi hành thì nguyên đơn không yêu cầu bị đơn là bà A thanh toán. Về lãi suất do chậm thi hành án thì đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định.

Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn bà Trần Thị Thúy A trình bày:

Bà A thừa nhận Hợp đồng mượn tiền ngày 16/5/2024 là do bà A viết, ký tên, tuy nhiên người mượn tiền chỉ có bà A chứ không có chồng bà A là ông T2. Lý do bà A ghi tên của chồng bà A vào Hợp đồng mượn tiền là ghi theo yêu cầu của bà T. Chính bà T là người vào tận nhà bà A để ép bà A ký giấy vay dù thực tế ngày 16/5/2024, bà T không giao cho bà A khoản vay nào khác.

Về số tiền vay mượn: trước ngày 16/5/2024, bà A có nhiều lần mượn tiền của bà T để làm vốn kinh doanh, tất cả số tiền bà A mượn bà T, bà T đều chuyển khoản qua cho bà A bằng tài khoản ngân hàng. Đến ngày 16/5/2024, hai bên chốt nợ bằng Hợp đồng mượn tiền ngày 16/5/2024, hợp đồng này không ghi nhận đúng số tiền đã vay mượn mà bà T đã tự ý cộng dồn những khoản lãi chưa đến kỳ hạn vào làm nợ gốc và buộc bà A nhận nợ. Trong số tiền 1.400.000.000 đồng ghi trên

hợp đồng là bao gồm cả tiền nợ gốc, tiền lãi phát sinh trước đó bà A chưa trả xong và cả tiền lãi chưa phát sinh nhưng bà T cộng dồn vào và buộc bà A ký nhận nợ. Bà A cũng không nhớ số tiền nợ gốc là bao nhiêu, tiền lãi là bao nhiêu. Về lãi suất bà T lấy của bà A từ 8% đến 10%/tháng tùy vào các khoản vay.

Khoảng đầu tháng 6/2024, bà T nhiều lần đến gặp ông T2 và gia đình ông T2 để yêu cầu thanh toán khoản nợ 1.400.000.000 đồng nhưng ông T2 và gia đình ông T2 không biết khoản vay này nên không đồng ý thanh toán.

Trong khoảng thời gian từ khi vay đến khi bà T khởi kiện, bà A đã thanh toán được cho bà T số tiền 390.870.000 đồng, đây là tiền lãi mà bà T đã lấy cho các khoản vay với mức lãi suất là 8% - 9% - 10%/tháng.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, bà A chỉ đồng ý thanh toán số nợ gốc là 1.029.300.000 đồng. Còn tiền lãi phát sinh thì xin được miễn do hoàn cảnh bà A khó khăn.

Bà A xác định đây là khoản tiền nợ của riêng bà A chứ không phải của chồng bà A là ông T2 nên một mình bà A sẽ chịu trách nhiệm trả nợ cho bà T.

Đối với bị đơn ông Ngô Minh T2: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm cho ông T2 thông qua người nhận là vợ ông T2 là bà A và tổng đạt trực tiếp Quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm cho ông T2 theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông T2 không có ý kiến trình bày, không phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lý Thanh T đối với bị đơn ông Ngô Minh T2, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lý Thanh T đối với bị đơn bà Trần Thị Thúy A về số tiền nợ gốc là 158.348.000 đồng và tiền lãi là 59.772.195 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lý Thanh T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn bà Trần Thị Thúy A.

Buộc bà Trần Thị Thúy A có trách nhiệm thanh toán cho bà Lý Thanh T số tiền 1.252.019.805 (một tỷ, hai trăm năm mươi hai triệu, không trăm mười chín nghìn, tám trăm lẻ năm) đồng, trong đó: nợ gốc: 1.241.652.000 đồng; nợ lãi: 10.367.805 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người bị thi hành án chậm thi hành án thì hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị Thúy A phải chịu 49.560.594 đồng (bốn mươi chín triệu, năm trăm sáu mươi ngàn, năm trăm chín mươi bốn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Lý Thanh T số tiền 28.052.100 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000973 ngày 27/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền kháng cáo, trách nhiệm thi hành án.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 21/01/2025 bị đơn bà Trần Thị Thúy A có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền gốc 1.400.000.000 đồng và lãi suất, quá trình tính toán số tiền đã trả nguyên đơn xác định bị đơn đã trả số tiền gốc là 136.708.630 đồng và lãi là 45.091.370 đồng, hiện bà A còn nợ bà T số tiền gốc là 1.263.291.370 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm phía nguyên đơn tính toán sai số tiền nên chỉ yêu cầu bà A trả số tiền vay gốc là 1.241.652.000 đồng và tiền lãi tháng 8/2024 là 10.367.805 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu bà A trả số tiền gốc là 1.241.652.000 đồng và tiền lãi tháng 8/2024 số tiền 10.367.805 đồng. Ngoài ra, không còn yêu cầu khởi kiện nào khác, xác định bản án sơ thẩm đã xét xử đúng và đầy đủ yêu cầu của nguyên đơn nên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn bà Trần Thị Thúy A trình bày: Bà A vẫn giữ yêu cầu kháng cáo và xác định chỉ kháng cáo phần quyết định bản án về việc buộc bà A trả nợ gốc và lãi cho bà T, án phí sơ thẩm, còn những phần khác không kháng cáo. Đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn và xem xét toàn diện chứng cứ bị đơn nộp cho Tòa án, chỉ đồng ý trả số tiền nợ gốc là 1.029.300.000 đồng. Bà A xác định chỉ có chứng cứ chuyển khoản cho bà T, không còn chứng cứ nào khác.

Bị đơn ông Ngô Minh T2 được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bị đơn bà Trần Thị Thúy A chỉ kháng cáo phần bản án dân sự sơ thẩm về việc buộc bà A trả cho bà T nợ gốc và lãi, yêu cầu tính lại tiền lãi. Bà A xác định lãi vay từ 8% đến 10%/tháng, bà T xác định lãi 1,67% nhưng hợp đồng vay tiền không thể hiện lãi suất, các đương sự không xuất trình được chứng cứ về lãi suất như trình bày. Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, áp dụng mức lãi suất 1,67% là không đúng quy định, ảnh hưởng quyền lợi của bị đơn. Do

đó, kháng cáo của bà A là có căn cứ chấp nhận một phần. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng phân tích nêu trên.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 21/01/2025, bị đơn bà Trần Thị Thúy A có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm là kháng cáo trong hạn luật định, đúng quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Bị đơn ông Ngô Minh T2 đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Ngô Minh T2 theo Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không yêu cầu bị đơn ông Ngô Minh T2 trả tiền nợ hợp đồng vay tài sản mà chỉ yêu cầu bà Trần Thị Thúy A trả nợ vay; đồng thời, rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc là 128.660.000 đồng và tiền lãi là 30.450.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết đối với việc rút yêu cầu khởi kiện nêu trên của nguyên đơn là phù hợp. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị Thúy A xác định không kháng cáo phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên về việc đình chỉ giải quyết đối với việc rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên phần quyết định này có hiệu lực pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Thúy A nhận thấy:

[3.1] Bà Lý Thanh T xác định cho bà Trần Thị Thúy A vay số tiền gốc là 1.400.000.000 đồng, lãi suất 1,67%/tháng, thời hạn vay từ ngày 16/5/2024 đến ngày 16/5/2027 hoặc đến khi nào bên cho mượn muốn lấy lại thì báo trước 15 ngày theo Hợp đồng cho mượn tiền ngày 16/5/2024 được ký kết giữa bên cho mượn tiền là bà Lý Thanh T và bên mượn tiền là bà Trần Thị Thúy A. Tại phiên tòa phúc thẩm, qua đối chất thì người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định từ ngày 16/5/2024 đến ngày 07/7/2024, bà A đã trả cho bà T bằng hình thức chuyển khoản với số tiền 181.800.000 đồng (trong đó: tiền gốc là 136.708.630 đồng và tiền lãi là 45.091.370 đồng). Bà T chỉ yêu cầu bà A trả cho bà T số tiền gốc còn nợ là 1.241.652.000 đồng và tiền lãi tháng 8/2024 là 10.367.805 đồng. Tuy nhiên, bị đơn bà Trần Thị Thúy A không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T, mà xác định quá trình vay tiền của bà T thì từ ngày 09/6/2023, bà A đã trả cho bà T bằng hình thức chuyển khoản với tổng số tiền 390.870.000 đồng và số tiền 1.400.000.000 đồng bao gồm cả tiền lãi và tiền gốc do bà T chốt nên bà A chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền 1.029.300.000 đồng.

[3.2] Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Hợp đồng cho mượn tiền (không đề ngày, tháng, năm) có nội dung bên cho

mượn tiền là bà Lý Thanh T và bên mượn tiền là ông Ngô Minh T2, bà Trần Thị Thúy A; số tiền mượn là 1.400.000.000 đồng (một tỷ bốn trăm triệu đồng); thời gian mượn tiền từ ngày 16/5/2024 đến ngày 16/5/2027 hoặc đến khi nào bên cho mượn muốn lấy lại thì báo trước 15 ngày; lãi suất hai bên tự thỏa thuận... Phần cuối có chữ ký, dòng chữ ghi rõ họ tên của bà Lý Thanh T và bà Trần Thị Thúy A, riêng không có chữ ký của ông Ngô Minh T2.

Bà Trần Thị Thúy A thừa nhận có xác lập và ký tên vào Hợp đồng cho mượn tiền (không đề ngày, tháng, năm) có nội dung nêu trên. Tuy nhiên, bà Trần Thị Thúy A thừa nhận cá nhân bà A có vay tiền của bà Lý Thanh T nhiều lần, vay trước ngày 16/5/2024, lãi suất từ 8% đến 10%/tháng. Bà A thừa nhận nội dung và việc ký kết Hợp đồng cho mượn tiền nêu trên nhưng xác định số tiền 1.400.000.000 đồng là do bà T cộng dồn tiền gốc và tiền lãi, việc bà A ký Hợp đồng cho mượn tiền là do bà T ép buộc. Quá trình giải quyết vụ án, bà A cho rằng vay tiền nhiều lần từ tháng 5/2023 đến tháng 6/2024 thì bà T cộng dồn gốc, lãi chưa trả đến hạn và lãi chưa đến hạn thành số tiền 1.400.000.000 đồng nhưng bà A không chứng minh được giao dịch vay tiền từ tháng 5/2023, không xác định được vay của bà T bao nhiêu tiền, vay vào thời điểm nào và tài liệu, chứng cứ xác thực việc vay tiền, đồng thời, bà A không chứng minh được việc ký kết Hợp đồng cho mượn là trái pháp luật, bị lừa dối hay bị ép buộc. Cho nên, Hợp đồng vay tiền dưới hình thức là Hợp đồng cho mượn tiền (không đề ngày, tháng, năm) có nội dung nêu trên giá trị pháp lý ràng buộc quyền, nghĩa vụ của các bên theo quy định tại Điều 463, Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015. Nên có cơ sở xác định bà A vay của bà T số tiền 1.400.000.000 đồng và quyền, nghĩa vụ các bên phát sinh từ ngày 16/5/2024 theo Hợp đồng cho mượn tiền (không đề ngày, tháng, năm) có nội dung nêu trên. Bên cạnh đó, theo hợp đồng cho mượn tiền thể hiện thời gian mượn tiền từ ngày 16/5/2024 đến ngày 16/5/2027 hoặc đến khi nào bên cho mượn muốn lấy lại thì báo trước 15 ngày, bà A thừa nhận từ tháng 6/2024, bà T đã nhiều lần thông báo yêu cầu bà A trả tiền vay và đến tháng 9/2024 thì bà T khởi kiện. Do đó, việc các bên thỏa thuận thời hạn 15 ngày báo trước cho việc trả nợ đã phát sinh hiệu lực, bà T thông báo yêu cầu bà A trả nợ nhưng bà A không trả nợ vay đầy đủ theo thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ của bên vay nên bà A phải có trách nhiệm trả tiền vay cho bà T.

Về mức lãi suất vay: Bà A xác định lãi suất vay từ 8% đến 10%/tháng, bà T xác định lãi suất là 1,67%/tháng nhưng cả bà A, bà T đều không có chứng cứ xác thực lãi suất như lời khai của các bên, mà nội dung trong Hợp đồng cho mượn tiền không đề cập mức lãi suất cụ thể do các bên thỏa thuận. Do hợp đồng vay tiền được xác lập giữa bà T và bà A có thỏa thuận lãi suất nhưng các bên không chứng minh được lãi suất thỏa thuận và có tranh chấp về mức lãi này nên cần thiết phải áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 làm căn cứ giải quyết vụ án này về tính mức lãi suất (tức là 0,83%/tháng).

Về việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay: Trên cơ sở các bản Sao kê tài khoản tiền gửi của khách hàng từ ngày 08/4/2023 đến ngày 08/7/2024 của bà Trần Thị Thúy A tại Ngân hàng TMCP Đ (bút lục 30 đến 121) thể hiện: từ ngày 16/5/2024 đến hết ngày 07/7/2024, bà Trần Thị Thúy A đã chuyển khoản cho bà Lý Thanh

T số tiền 181.800.000 đồng. Nội dung chuyển khoản không ghi trả tiền gốc hay tiền lãi. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bà T thừa nhận từ ngày 16/5/2024 đến ngày 07/7/2024, bà A đã chuyển khoản trả cho bà T số tiền 181.800.000 đồng, trong đó tiền gốc là 136.708.630 đồng và tiền lãi là 45.091.370 đồng. Xét thấy, như phân tích chứng cứ nêu trên, đối chiếu với bản án sơ thẩm thì Tòa án cấp sơ thẩm tính toán sai số tiền bà A đã trả và số tiền còn lại (cụ thể: từ ngày 16/5/2024 đến ngày 15/6/2024, bà A chuyển khoản cho bà T tổng cộng là 123.300.000 đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cộng dồn là 123.298.000 đồng; từ ngày 17/6/2024 đến ngày 07/7/2024, bà A chuyển khoản cho bà T số tiền 58.500.000 đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cộng dồn là 58.430.000 đồng) vì nếu cộng trừ đúng thì số tiền vay gốc còn lại là 1.263.291.370 đồng (1.400.000.000 đồng - 136.708.630 đồng). Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bà T chỉ yêu cầu bà A trả cho bà T số tiền gốc còn nợ là 1.241.652.000 đồng và tiền lãi tháng 8/2024 là 10.367.805 đồng, còn số tiền gốc và lãi chênh lệch còn lại không yêu cầu. Nhận thấy, số tiền nguyên đơn thừa nhận bị đơn đã trả lớn hơn số tiền nguyên đơn xác định tại Tòa án cấp sơ thẩm (tiền gốc là 128.660.000 đồng và tiền lãi 30.450.000 đồng), điều này có lợi cho bà A là bên có nghĩa vụ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ số tiền nguyên đơn thừa nhận bà A đã trả tại phiên tòa phúc thẩm làm căn cứ giải quyết vụ án.

Như phân tích nêu trên, do Tòa án cấp sơ thẩm tính toán số tiền sai và áp dụng mức lãi suất 1,67%/tháng để giải quyết vụ án là không đúng quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; đồng thời, nguyên đơn thống nhất theo bản án sơ thẩm và không kháng cáo nên Tòa án cấp phúc thẩm cần thiết phải xem xét, tính toán lại số tiền đã trả và chưa trả, khấu trừ tiền lãi trả vượt mức quy định vào số tiền gốc còn phải trả cho phù hợp với chứng cứ, lời khai của các đương sự và quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, cụ thể:

Tiền lãi bà A phải trả cho bà T từ ngày 16/5/2024 đến ngày 15/6/2024 theo mức lãi suất 0,83%/tháng trên số tiền vay gốc là 1.400.000.000 đồng = $1.400.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 01 \text{ tháng} = 11.620.000 \text{ đồng}$. Do đó, số tiền bà A đã chuyển khoản trả cho bà T sau khi trừ đi tiền lãi phải trả thì còn lại được khấu trừ vào tiền gốc bà A đã chuyển khoản trả cho bà T là 123.300.000 đồng – 11.620.000 đồng = 111.680.000 đồng. Vậy xác định số tiền gốc bà A còn phải trả cho bà T là 1.288.320.000 đồng (1.400.000.000 đồng - 111.680.000 đồng).

Tiền lãi bà A phải trả cho bà T từ ngày 16/6/2024 đến ngày 15/7/2024 theo mức lãi suất 0,83%/tháng trên số tiền vay gốc còn lại là 1.288.320.000 đồng = $1.288.320.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 01 \text{ tháng} = 10.693.056 \text{ đồng}$. Do đó, số tiền bà A đã chuyển khoản trả cho bà T sau khi trừ đi tiền lãi phải trả thì còn lại được khấu trừ vào tiền gốc bà A đã chuyển khoản trả cho bà T là 58.500.000 đồng – 10.693.056 đồng = 47.806.944 đồng. Vậy xác định số tiền gốc bà A còn phải trả cho bà T là 1.240.513.056 đồng (1.288.320.000 đồng - 47.806.944 đồng).

Tóm lại, bà A phải có trách nhiệm trả cho bà T số tiền gốc còn lại là 1.240.513.056 đồng và lãi suất tháng 8/2024 là 10.296.258 đồng ($1.240.513.056 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 01 \text{ tháng}$). Như vậy, bà T yêu cầu bà A trả cho bà T số tiền gốc

còn nợ là 1.241.652.000 đồng và tiền lãi 10.367.805 đồng là có căn cứ chấp nhận một phần. Phần vượt quá số tiền gốc và lãi như phân tích là 1.210.491 đồng không được chấp nhận.

[3.3] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy kháng cáo của bị đơn là có căn cứ chấp nhận một phần. Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa là phù hợp. Hội đồng xét xử cần thiết sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân tích nêu trên.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận. Và bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 463, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Thúy A.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lý Thanh T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn bà Trần Thị Thúy A.

Buộc bà Trần Thị Thúy A có trách nhiệm thanh toán cho bà Lý Thanh T số tiền 1.250.809.314 đồng (một tỷ, hai trăm năm mươi triệu, tám trăm lẻ chín nghìn, ba trăm mười bốn đồng), trong đó: nợ gốc: 1.240.513.056 đồng; nợ lãi: 10.296.258 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nguyên đơn bà Lý Thanh T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn bà Trần Thị Thúy A đối với số tiền vay là 1.210.491 đồng (trong đó: nợ gốc là 1.138.944 đồng và tiền lãi là 71.547 đồng).

3. Giữ nguyên một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương như sau:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lý Thanh T đối với bị đơn ông Ngô Minh T2, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lý Thanh T đối với bị đơn bà Trần Thị Thúy A về số tiền nợ gốc là 158.348.000 đồng và tiền lãi là 59 772.195 đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lý Thanh T phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 28.052.100 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000973 ngày 27/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Hoàn trả cho bà Lý Thanh T số tiền tạm ứng án phí còn lại là 27.752.100 đồng (hai mươi bảy triệu, bảy trăm năm mươi hai nghìn, một trăm đồng).

Bà Trần Thị Thúy A phải chịu 49.514.279 đồng (bốn mươi chín triệu, năm trăm mười bốn nghìn, hai trăm bảy mươi chín đồng).

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Trả lại cho bà Trần Thị Thúy A 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009956 ngày 21/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố Bến Cát;
- TAND thành phố Bến Cát;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thanh Trúc